

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-PT

Ngày: 21/9/2020

*“V/v kiện đòi lại tài sản là di sản
thừa kế”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vụ.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham dự phiên
tòa:*** Bà Đàm Thị Hạnh.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 04/5/2020 về việc “Kiện đòi lại tài sản là di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện huyện Thanh Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2020/QĐPT-DS ngày 03/7/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 46/2020/TB-TA ngày 03/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L; sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức H, sinh năm 1946; địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương- Là luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương- Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1952

2.2. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1953

Đều trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (ông T1 có mặt, ông Th vắng mặt đã ủy quyền cho bà Phạm Thị T3).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình T4 - Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 16, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang.

3.2. Ông Lê Văn N2, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 10, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3.3. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.4. Anh Nguyễn Xuân K, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Bà T2, ông N2, anh K và chị N3 đều vắng mặt và ủy quyền cho bà Lê Thị L làm người đại diện tham gia tố tụng.

3.5. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk- Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N1:* Ông Nguyễn Ngọc B; sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng- Có mặt tại phiên tòa.

3.6. Bà Phạm Thị T3; sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà T3 nhận ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Th- Có mặt tại phiên tòa.

3.7. Bà Phạm Thị H1; sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà H1 vắng mặt, đã ủy quyền cho ông Lê Văn T1 làm người đại diện tham gia tố tụng.

3.8. Ông Lê Văn N4, sinh năm 1965

3.9 Bà Phùng Thị N5, sinh năm 1964

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ông N4 có mặt, bà N5 vắng mặt đã ủy quyền cho ông N4 đại diện.

4. Người làm chứng: Ông Phạm Văn H2 và ông Lê Thanh C

Địa chỉ: Thôn Nh, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.- Đều vắng mặt tại phiên tòa.

5. Người kháng cáo: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn N1, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Th và ông Lê Văn N4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai đương sự và trong quá trình tố tụng, bà Lê Thị L là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N2, chị Nguyễn Thị N3 và anh Nguyễn Xuân K; tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 trình bày trình bày như sau:*

Cụ Lê Văn N và cụ Phùng Thị T sinh được 05 người con gồm: Bà Lê Thị L, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N1, ông Lê Văn N2 và bà Lê Thị T4. Cụ N và cụ T khi còn sống đã xác lập được khối tài sản chung trong đó có khoảng 1.908m² đất tại ba thửa đất, gồm: Thửa số 37 diện tích 370m², thửa số 38 diện tích 956m², thửa số 45 diện tích 582m² và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà tre năm gian,

tường vách trát đất mái lợp rơm rạ; 01 nhà bếp hai gian móng gạch ba banh, tường đất, vách trát đất, mái lợp rơm rạ; 01 giếng khơi; 01 bể đựng nước khoảng $2m^3$; 01 chuồng lợn và nhiều cây cối, hoa màu trên đất có địa chỉ tại xóm H, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Cụ T chết ngày 12/4/1978, cụ N chết ngày 06/4/1988. Trước khi chết, cả hai cụ không có di chúc để lại tài sản cho ai. Sau khi các cụ chết, các đồng thừa kế chưa chia di sản của hai cụ, toàn bộ khối tài sản trên do ông N1 quản lý, sử dụng.

Ngày 21/3/1996, ông N1 đã tự ý cho ông T1 và ông Th (là chú họ) thuê toàn bộ tài sản trên với thời hạn 18 năm, mỗi năm lấy 2.000.000đ, tổng là 36.000.000đ. Do vậy nay khởi kiện đòi lại tài sản.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Th; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1 trình bày: Ngày 21/3/1996, ông T1 và ông T cùng nhau nhận chuyển nhượng chung của ông N1 khoảng $1908m^2$ đất, tài sản gắn liền với đất là một nhà tre năm gian tường vách trát đất mái lợp rơm rạ; một nhà bếp hai gian móng gạch ba banh, tường đất, vách trát đất, mái lợp rơm rạ; một giếng khơi, một bể đựng nước khoảng $2m^3$, 01 chuồng lợn và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất có địa chỉ tại xóm H, thôn N, xã T với giá là 36.000.000 đồng (trong đó ông T1 góp 18.000.000 đồng; ông Th góp 18.000.000 đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông N1, do một số tài sản là nhà và công trình phụ bằng tranh tre vách đất đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng, một số cây ăn quả không có giá trị do vậy các ông, bà đã phá bỏ và chia đôi diện tích đất đã nhận chuyển nhượng mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông N1 đến nay thời gian đã lâu và số lượng cây cối, hoa màu trên đất tại thời điểm đó không đáng kể, giá trị khai thác sử dụng không cao và đã phá bỏ từ lâu nên các ông, bà không nhớ có bao nhiêu cây cối, chủng loại cây cối gì. Đồng thời do diện tích đất trũng, thấp ảnh hưởng đến quá trình khai thác sử dụng nên các ông, bà đã đầu tư khối lượng đất đai để san lấp tạo mặt bằng cho quá trình sử dụng như hiện nay. Sau khi các ông, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông N1 và đã đầu tư tôn tạo phần diện tích đất trên. Ngày 10/02/1999 ông T1 đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất được chia cho vợ chồng ông N4, bà N5 với giá 18.000.000 đồng.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu đòi lại $1908m^2$ đất các ông, bà không chấp nhận. Nếu trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, các ông, bà yêu cầu Tòa án buộc bà L, ông N1 phải bồi thường thiệt hại về giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm năm 1996 với giá chuyển nhượng trên thị trường hiện nay; bồi thường về giá trị về cây cối hoa màu mà các ông bà đã trồng cây trên diện tích đất trên; bồi thường công sức duy trì cải tạo giá trị quyền sử dụng đất từ năm 1996 đến nay; không nhất trí bồi thường trả lại giá trị tài sản gắn liền với đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng năm 1996 vì giá trị sử dụng của các tài sản này thấp, không đáng kể nên các ông đã phá bỏ từ lâu.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N4 và vợ là bà Phùng Thị N5 trình bày:

Ngày 10/02/1999 ông N4 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T1 khoảng 966m² và một số cây cối hoa màu không có giá trị sử dụng với trị giá 18.000.000 đồng tại xóm H, thôn N, xã T. Nguồn gốc đất ông N4 nhận chuyển nhượng từ ông T1 là do ông T1, ông Th nhận chuyển nhượng từ ông N1. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà đã cải tạo đầu tư 442m³ đất cát để san lấp nâng mặt bằng, trồng cây ăn quả trên diện tích đất nói trên. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông T1, ông Th phải hoàn trả lại diện tích đất mà các ông đã nhận chuyển nhượng từ ông N1 trong đó có phần diện tích đất ông T1 đã chuyển nhượng cho ông bà, quan điểm của ông, bà là vẫn có nguyện vọng được sử dụng đất. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông, bà yêu cầu bên nhận lại đất phải bồi thường cho ông, bà giá trị trượt giá đất theo giá thị trường; bồi thường giá trị cây cối do ông, bà đầu tư trồng cấy; công duy trì tu tạo diện tích đất từ năm 1999 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng là ông Phạm Văn H2 và ông Lê Thanh C trình bày: Giữa ông N1 với ông T1, ông Th có việc định đoạt chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ N, cụ T ở xóm H, thôn N, xã T cho ông T1, ông Th vào năm 1996 với giá là 36.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 09/01/2020, TAND huyện Thanh Hà đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 263, 264, 265, 286, khoản 1 Điều 641 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Điểm b khoản 1 Điều 639 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điểm c khoản 1 Điều 688 và Điều 123, khoản 3 Điều 132, điểm b khoản 1 Điều 617, các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 30, 31 của Luật đất đai năm 1993. Khoản 2 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013. Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết ngày 28/10/1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 1995. Điểm b khoản 2 Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là di sản thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn.

2. Buộc bị đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Th và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T3, ông Lê Văn N4 và bà Phùng Thị N5 có nghĩa vụ phải trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N2, anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị N3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 1908m² đất gồm thửa số 37 diện tích 370m² (trong đó có 328m² đất ở, 16m² đất cây lâu năm, 26m² đất dôi dư); thửa số 38 diện tích 956m² (trong

đó có 540m² đất ở, 286m² đất cây lâu năm, 130m² đất đôi); thửa số 45 diện tích 582m² (trong đó có 187m² đất ở, 170m² đất cây lâu năm, 226m² đất đôi dư) đều thuộc tờ bản đồ 24, địa chỉ xóm H, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (trong 1908m² có 294,9m² là đất ao nuôi trồng thủy sản đã được ông N4, bà N5 san lấp thành đất liền). Bà Lê Thị L, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N2, anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị N3 và ông Lê Văn N1 được quyền sử hữu, sử dụng toàn bộ cây cối, hoa màu nằm trên các thửa đất số 37, 38 và 45 thuộc tờ bản đồ 24, địa chỉ xóm H, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (có sơ đồ kèm theo).

3. Buộc ông Lê Văn N1 có trách nhiệm, nghĩa vụ: Hoàn trả lại ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị H1 số tiền 18.000.000 đồng; hoàn trả lại ông Lê Văn Th và bà Phạm Thị T3 số tiền 18.000.000 đồng.

4. Buộc ông Lê Văn N1 phải bồi thường về sự trượt giá đất cho ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị H1 số tiền là 212.646.600 đồng; bồi thường cho ông Lê Văn Th và bà Phạm Thị T3 số tiền là 212.646.600 đồng.

5. Buộc ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn N4 và bà Phùng Thị N5 số tiền 18.000.000 đồng và phải bồi thường thiệt hại về trượt giá đất cho là 170.434.761 đồng. Tổng cộng số tiền ông T1 và bà H1 phải trả cho ông N4 và bà N5 là 188.435.000 đồng (đã làm tròn số).

6. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N2, anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị N3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 có trách nhiệm, nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông bị đơn Lê Văn Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 số tiền cây cối, hoa màu là 35.083.000 đồng do ông Th, bà T3 trồng cây trên thửa đất số 37, 38, 45 thuộc tờ bản đồ số 24 xóm, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chia kỷ phần, bà L, bà T2, ông N1, ông N2 mỗi một người phải trả cho ông Th và bà T3 là 7.016.600 đồng. Chị N3 và anh K mỗi một người phải trả cho ông Th và bà T3 là 3.508.500 đồng (đã làm tròn số).

7. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N2, anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị N3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N4 và bà Phùng Thị N5 số tiền cây cối, hoa màu là 28.551.000 đồng, do ông N4, bà N5 trồng cây trên thửa đất số 38, 45 và số tiền đầu tư san lấp 294,9m² đất ao nuôi trồng thủy sản là 65.025.450 đồng, nằm trên thửa đất số 38, 45 thuộc tờ bản đồ số 24 xóm H, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tổng cộng bằng 93.576.450 đồng. Chia kỷ phần bà L, bà T2, ông N2, ông N1 mỗi một người có trách nhiệm trả ông N4, bà N5 số tiền 18.715.500 đồng (đã làm tròn số). Anh K, chị N3 mỗi một người phải trả ông N4 và bà N5 là 9.357.500 đồng (đã làm tròn số).

Ngoài ra tại Bản án sơ thẩm, TAND huyện Thanh Hà còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm, các đương sự đã có kháng cáo như sau:

** Tại Đơn kháng cáo đề ngày 17/01/2020 và 20/01/2020, nguyên đơn bà Lê Thị L kháng cáo với các nội dung:*

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đối với các tài sản của bố mẹ bà để lại trước khi ông N1 giao cho ông T1 và ông Th gồm nhà cửa, công trình phụ, bể nước, giếng khơi và vườn cây và số tiền hai ông thu hoa lợi trên đất, tổng cộng là 182.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

- Yêu cầu xem xét về trình tự thủ tục giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm vì tại phiên tòa vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

- Yêu cầu xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn và những người thuộc hàng thừa kế của bố mẹ bà phải thanh toán cho các đương sự khác trong vụ án.

- Yêu cầu không tính trượt giá đất.

- Yêu cầu xem xét lại diện tích đất ao ông Lê Văn N4 đã san lấp là 294,9m² là không thực tế.

- Yêu cầu làm rõ hợp đồng chuyển nhượng nhà, vườn cây.

** Tại Đơn kháng cáo đề ngày 20/01/2020, các bị đơn ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn Th kháng cáo với các nội dung:*

- Tại phiên tòa ngày 09/01/2020 các ông không có đơn xin xử vắng mặt mà Tòa án xét xử vắng mặt các ông trong khi các ông có đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết giả mạo là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Bản án tuyên xác định lỗi giữa hai bên không có căn cứ.

- Xác định ông N1 làm thủ tục chuyển nhượng cho 2 ông là có căn cứ, nên không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu.

- Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án cấp sơ thẩm số 01/2020/DS - ST ngày 09/01/2020 của TAND huyện Thanh Hà.

** Tại Đơn kháng cáo đề ngày 20/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 kháng cáo với các nội dung:*

- Không chấp nhận hoàn trả tiền bồi thường trượt giá về đất cho ông T1 và ông Th.

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ 02 giấy biên nhận ngày 21/3/1996 và ngày 23/3/1996, ông không bán nhượng vườn cây cho ông T1 và ông Th mà chỉ cho hai ông đầu thầu.

- Yêu cầu Tòa án xác định lại lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu, không chấp nhận lỗi 60% như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với ông.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và ông Th phải thanh toán giá trị tài sản là nhà ở, công trình phụ, cây cối hai ông đã nhận vào tháng 3/1996.

- Yêu cầu làm rõ việc bị đơn và những người liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

** Tại Đơn kháng cáo đề ngày 30/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N4 kháng cáo với các nội dung:*

- Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận giao dịch dân sự về chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng T1, bà H1.

- Trường hợp gia đình ông không được sử dụng đất thì đề nghị Tòa án thẩm định, định giá lại đất theo giá thị trường.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Đánh giá, phân tích các căn cứ liên quan đến nội dung kháng cáo của các đương sự; đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn N1 và ông Lê Văn N4. Chấp nhận một phần kháng cáo bà Lê Thị L, sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc đòi bị đơn phải trả 182.000.000đ tiền công trình, cây cối, hoa lợi trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà L, ông T1, ông Th, ông N1 và ông N4 kháng cáo trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy rằng:

Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có cơ sở xác định quyền sử dụng 1.908m² đất tại các thửa 37, 38 và 45 địa chỉ xóm H, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ Lê Văn N và Phùng Thị T. Sau khi cụ N và cụ T chết, khối di sản trên do ông Lê Văn N1 trực tiếp quản lý. Đến ngày 21/3/1996, ông N1 đã tự ý chuyển nhượng khối tài sản này cho ông Lê Văn T1, ông Lê Văn Th, sau đó ông T1 lại tiếp tục chuyển nhượng toàn bộ ½ diện tích đất này cho vợ chồng ông Lê Văn N4, bà Phùng Thị N4. Bà L và ông N1 trình bày ông N chỉ cho ông T1 và ông Th thuê tài sản là không có căn cứ bởi lẽ, ngày 21/3/1996 ông T1, ông Th và ông N1 lập văn bản đề là “Biên bản nhượng nhà ở vườn cây” và ngày 23/3/1996, các bên lập tiếp văn bản đề là “Biên bản nhượng vườn cây” với cùng nội dung là ông N1 nhượng lại cho ông T1 và ông Th tài sản là nhà, vườn cây với giá 36.000.000 đồng. Đất chuyển nhượng có các cạnh: Phía Đông giáp đường xóm; phía Tây giáp đất ông N4; phía Bắc giáp đường xóm và bờ ao của ông R; phía Nam giáp ruộng của anh Đ và vườn của anh Phùng Văn T5. Các văn bản trên có chữ ký của ông N1. Riêng văn bản ngày 23/3/1996 có xác nhận của cán bộ địa chính và lãnh đạo UBND xã T, huyện T. Tại văn bản ngày 23/3/1996 ông N1 có ghi nội dung đã nhận đủ số tiền 36.000.000đồng. Nội dung các văn bản trên phù hợp

với lời khai của ông T1, ông Th và những người làm chứng là ông Phạm Văn H2, cán bộ địa chính và ông Lê Thanh C là phó chủ tịch UBND xã T, huyện T tại thời điểm năm 1996. Ông N1 và bà L cho rằng các văn bản ngày 21 và 23 tháng 3 năm 1996 nêu trên có sự lắp ghép, giả mạo nhưng ngoài lời khai ông N1 và bà L không có chứng cứ để chứng minh nên lời khai này của bà L và ông N1 không có cơ sở để xem xét.

[3] Cụ N và cụ T khi chết không có di chúc để lại tài sản cho người khác và những người thừa kế tài sản của các cụ chưa có thỏa thuận về việc chia thừa kế nên việc ông N1 chuyển nhượng tài sản là di sản của bố mẹ để lại mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ N và cụ T là trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 642 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Mặt khác tại thời điểm ông N1 thực hiện việc chuyển nhượng thì diện tích đất của cụ N, cụ T cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc chuyển quyền sử dụng đất của ông N1 là trái với quy định tại khoản 1 Điều 693 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993. Vì vậy giao dịch dân sự về việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông N1 với ông T1, ông Th đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch này là vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 131 và Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 1995. Do vậy bà L khởi kiện đòi lại tài sản là di sản của cụ N, cụ T để lại là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông Th, bà T3, ông T1, bà H1, ông N4 và bà N5 là những người nhận chuyển nhượng đất phải trả lại phần đất đã nhận chuyển nhượng đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bà Lê Thị L và ông Lê Văn N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T1 và ông Th phải bồi thường giá trị các tài sản trên đất của cụ N và cụ T để lại gồm: Nhà ở, công trình phụ, bể nước, giếng khơi và vườn cây tổng là 67.000.000 đồng; hoàn trả phần hoa lợi, lợi tức mà hai ông khai thác, thu lợi trên diện tích đất trên trong 25 năm qua là 115.000.000 đồng. Tổng các khoản là 182.000.000đ. Nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2019, bà L làm đơn khởi kiện đòi tài sản là di sản thừa kế của cụ N và cụ T với nội dung bà L yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và ông Th phải trả cho bà và các thừa kế phần đất của các cụ để lại là 4 sào 10 thước. Ngày 08/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định xét xử vụ án vào ngày 29/11/2019. Ngày 25/11/2029, bà L nộp Đơn khởi kiện bổ sung với yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung nêu trên. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 09/01/2020, TAND huyện Thanh Hà xác định yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của bà L đã vượt quá phạm vi đơn khởi kiện ban đầu. Do vậy không giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà L.

[5] Xét thấy yêu cầu khởi kiện bổ sung nêu trên của bà L là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu vì bà L đòi lại tài sản là di sản của bố mẹ để lại do ông N1 đã tự ý chuyển nhượng cho ông Th và ông T1 không được sự nhất trí của các đồng thừa kế. Do việc chuyển nhượng trên là vô hiệu nên Tòa án phải xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trừ trường hợp đương sự không yêu cầu.

Mặt khác trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, ngày 15/8/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông Th và bà H1 về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Các đương sự đều xác định khi ông N1 chuyển nhượng đất cho ông Th và ông T1 trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà tre; 01 nhà bếp; 01 giếng khơi; 01 bể đựng nước; 01 chuồng lợn và nhiều cây cối tuy nhiên Tòa án không hỏi rõ bà L và các đồng thừa kế có yêu cầu giải quyết các tài sản này hay không và giá của các tài sản này là bao nhiêu dẫn đến việc xác định thiệt hại của hợp đồng vô hiệu không chính xác. Cụ thể, ông N1 chuyển nhượng toàn bộ nhà, vườn cây với tổng số tiền là 36.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ trong tổng số tiền 36.000.000 đồng thì giá của đất, nhà cửa công trình và cây trồng mỗi loại là bao nhiêu tiền mà xác định toàn bộ là giá đất.

[6] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong tổng số diện tích đất tranh chấp là 1.908m² có 382m² đất dôi dư tuy nhiên tại Biên bản xác minh với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T thì lãnh đạo phòng có quan điểm là diện tích đất dôi dư này có nguồn gốc của cụ N và cụ T, phần đất này không có tranh chấp mốc giới với hộ liền kề. Do vậy diện tích đất dôi dư cũng cần được xác định là loại đất gì và giá của loại đất này (đất ở, đất cây lâu niên hay loại đất khác) từ đó xác định thiệt hại để bồi thường.

Các nội dung trên chưa được xem xét, giải quyết tại cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được.

[7] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là vô hiệu nhưng tại phần quyết định Tòa án không tuyên bố hợp đồng này là vô hiệu mà chỉ giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không đúng. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia kỹ phần để buộc bà L và các đồng thừa kế phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Th, bà T3 và ông N4, bà N5 là không đúng quy định của pháp luật.

[8] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị L và ông Lê Văn N1, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo khác của các đương sự.

[9] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà L, ông N1, ông Th, ông T1 và ông N4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị L và ông Lê Văn N1, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

Bà L, ông T1, ông Th, ông N1 và ông N4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại ông Lê Văn N4 số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông N4 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008943 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/9/2020.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- VKSND huyện Thanh Hà ;
- Chi cục THA huyện Thanh Hà;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết